Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4811.59.49

Mã HS	4811.59.49
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính): / - - Loại khác: / - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:27:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48115949/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7601
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7601
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7601
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, TH, CN)	0% (trừ KH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7321
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7274
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7274
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7274
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7274
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7274
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7274
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7324
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7324
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7324
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7324
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7324
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7325
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7325
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7325
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7325
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7325
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7325
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7326
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7280
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7282
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7282
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7282
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7282
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7282
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7282
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7310
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7310
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7310
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7310
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7310
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7310
VCFTA	2022	2022	3	VC!D7356
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7356
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7356
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7356

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7356
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7356
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7336
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7336
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7336
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7336
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7336
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7336
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7349
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7349
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7349
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7349
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7349
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7349
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D7353
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E7353
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F7353
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7353
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7353
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7353
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D7354
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E7354
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F7354
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7354
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7354
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7354

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7304
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7304
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7304
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7304
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7304
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7304
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7304
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D7341
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E7341
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F7341
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G7341
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H7341
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I7341
RCEP B	2022	2022	14	B!D7341
RCEP B	2023	2023	13	B!E7341
RCEP B	2024	2024	12	B!F7341
RCEP B	2025	2025	11	B!G7341
RCEP B	2026	2026	10	B!H7341
RCEP B	2027	2027	9	B!I7341
RCEP C	2022	2022	*	C!D7341
RCEP C	2023	2023	*	C!E7341
RCEP C	2024	2024	*	C!F7341
RCEP C	2025	2025	*	C!G7341
RCEP C	2026	2026	*	C!H7341
RCEP C	2027	2027	*	C!I7341
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D7341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E7341
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F7341
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G7341
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H7341
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I7341
RCEP E	2022	2022	14	E!D7344
RCEP E	2023	2023	13	E!E7344
RCEP E	2024	2024	12	E!F7344
RCEP E	2025	2025	11	E!G7344
RCEP E	2026	2026	10	E!H7344
RCEP E	2027	2027	9	E!I7344
RCEP F	2022	2022	14	F!D7341
RCEP F	2023	2023	13	F!E7341
RCEP F	2024	2024	12	F!F7341
RCEP F	2025	2025	11	F!G7341
RCEP F	2026	2026	10	F!H7341
RCEP F	2027	2027	9	F!I7341
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F6792
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6792
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H6792
VIFTA	2027	2027	9	VI!I6792

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4811.59 có 5 dòng thuế; dòng 4811.59.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4811.59.20 Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng; 4811.59.41 Tấm phủ sàn; 4811.59.91 Tấm phủ sàn; 4811.59.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.59.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 4811.59.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7601), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.